

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1305 /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Theo đề nghị của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tại Tờ trình số 1308/TTr-BĐBP ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính ban hành mới và 10 thủ tục hành chính bị bãi bỏ về quản lý biên giới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Bãi bỏ 10 thủ tục hành chính tương ứng được công bố tại Mục II.C Phần I Danh mục thủ tục hành chính tại Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công bố Bộ thủ tục hành chính hiện hành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Nghe*

Nơi nhận:

- Các đ/c Lãnh đạo BQP;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- VPBQP: CVP, PCVP(CCHC);
- Công TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NC, ĐN, CCHC; S 135.



Thượng tướng Nguyễn Văn Hiến

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM
VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số 1305/QĐ-BQP ngày 20 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**1. Thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Quốc phòng**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương		
1	Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	Quản lý biên giới	Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị
B	Thủ tục hành chính cấp xã		
1	Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
2	Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.013270	Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước	Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài	Quản lý biên giới	Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài (Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)		
2	1.013271	Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	Nghị định số 234/2025/NĐ-CP	Quản lý biên giới	Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu
3	1.013578	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	Nghị định số 234/2025/NĐ-CP	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
4	1.013577	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm	Nghị định số 234/2025/NĐ-CP	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
5	1.013579	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	(Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
6	1.01358	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy	(Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ngoài vùng nước cảng biển			
7	1.013581	Thủ tục chuyển cảng đi đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	(Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
8	1.013582	Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa	(Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
9	1.013583	Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển	(Nghị định số 234/2025/NĐ-CP)	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng
10	1.013584	Thủ tục chuyển cảng đến đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác	Nghị định số 234/2025/NĐ-CP	Quản lý biên giới	Đội thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp sửa chữa tàu quân sự nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa đến Bộ Quốc phòng (qua Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị).

Bước 2: Bộ Quốc phòng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thực hiện cấp phép hoặc từ chối cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ thông qua doanh nghiệp sửa chữa tàu.

Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính (quân bưu) hoặc trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo tại Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 12/02/2026 (bản chính).

- Hợp đồng dịch vụ bảo vệ (bản sao - có chứng thực).

- Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ theo Mẫu số 03 tại Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 12/02/2026 (bản chính).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan thực hiện: Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn về việc cấp phép hoặc từ chối cấp phép của Bộ Quốc phòng.

Lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 02: Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 12/02/2026.

- Mẫu số 03: Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 12/02/2026.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài;

- Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị cấp phép cho doanh nghiệp được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa

**TÊN DOANH NGHIỆP
SỬA CHỮA TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

...(1)..., ngày tháng năm 20....

V/v Cấp phép cho doanh nghiệp
được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu
quân sự nước ngoài đến Việt Nam
để sửa chữa

Kính gửi: Cục Bảo vệ an ninh Quân đội/Tổng cục Chính trị.

Căn cứ:.....(2).....

1. Mục đích:.....(3).....

2. Nội dung:(4).....

3. Thành phần:.....(5).....

4. Địa điểm:.....(6).....

5. Thời gian:.....(7).....

6. Tài liệu kèm theo:

- Hợp đồng dịch vụ bảo vệ (*bản sao có công chứng*);

- Danh sách trích ngang nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ thực hiện dịch vụ bảo vệ (*bản chính*).

Đề nghị Cục Bảo vệ an ninh Quân đội xem xét, giải quyết./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh;
- (2) Văn bản, chỉ thị của cấp có thẩm quyền; hợp đồng sửa chữa ký kết giữa doanh nghiệp sửa chữa và đối tác;
- (3) Thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam sửa chữa;
- (4) Các nội dung công việc thực hiện theo hợp đồng;
- (5) Số lượng nhân viên thuộc doanh nghiệp bảo vệ tham gia thực hiện dịch vụ bảo vệ;
- (6) Nơi thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu;
- (7) Thời gian thực hiện dịch vụ bảo vệ tàu.

Mẫu số 03: Danh sách đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ**TÊN DOANH NGHIỆP
BẢO VỆ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

...(1)..., ngày tháng năm 20....

DANH SÁCH**Đề nghị cấp phép làm dịch vụ bảo vệ cho tàu ... (2)...**

STT	Họ và tên	Quốc tịch	Nơi sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Số giấy tờ tùy thân ..(3)..			Thời hạn hợp đồng lao động	Ghi chú
						Loại giấy tờ	Ngày cấp	Ngày hết hạn		
1										
2										

Nơi nhận:

- Bộ Quốc phòng;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Địa danh;
- (2) Tên tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa thuê dịch vụ bảo vệ;
- (3) Số của một trong các loại giấy tờ sau: Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, hộ chiếu.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến cảng biển Việt Nam

Trình tự thực hiện:

Bước 1:

Trường hợp 1: Ngay sau khi tàu quân sự nước ngoài đến khu vực, vùng đón, trả hoa tiêu, các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng (Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế, kiểm dịch động, thực vật - nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật) lên tàu thực hiện thủ tục nhập cảnh, chuyển cảng đến.

Trường hợp 2: Trước khi tàu quân sự nước ngoài rời cảng, các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng (Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng) lên tàu thực hiện thủ tục xuất cảnh, chuyển cảng đi.

Bước 2: Người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định cho các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.

Bước 3: Các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng kiểm tra, đăng ký, kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh hoặc xác nhận nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng cho tàu, thành viên trên tàu.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại tàu.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài nhập cảnh:

* *Các loại Giấy tờ phải nộp:*

- Bản khai chung (bản chính).
- Danh sách thuyền viên (bản chính).
- Bản kê khai hàng hoá (nếu có hàng hoá từ tàu lên bờ - bản chính).
- Giấy khai báo y tế hàng hải (bản chính).
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có - bản chính).
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có - bản chính).
- Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu tàu phải kiểm dịch thực vật - bản chính).
- Bản khai kiểm dịch động vật (nếu tàu phải kiểm dịch động vật - bản chính).
- Chương trình hoạt động của tàu (bản sao).

** Các loại giấy tờ phải xuất trình:*

Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu hoặc Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu (bản chính).

b) Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài xuất cảnh:

** Các loại giấy tờ phải nộp:*

- Bản khai chung (bản chính).
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);
- Bản kê khai hàng hoá (nếu có hàng hoá từ bờ lên tàu - bản chính).
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có - bản chính).
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có - bản chính).

** Giấy tờ phải xuất trình:* Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu hoặc Thẻ quân nhân hoặc Giấy chứng minh quân nhân của các thành viên trên tàu (bản chính).

c) Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài chuyển cảng đi:

** Các loại giấy tờ phải nộp:*

- Bản khai chung (bản chính);
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);
- Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có);
- Giấy phép - Permit (nếu có).

d) Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài chuyển cảng đến:

** Các loại giấy tờ phải nộp:*

- Bản khai chung (bản chính);
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);
- Hồ sơ tàu chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng đi;
- Giấy phép rời cảng của Cảng vụ hàng hải cảng đi;
- Hồ sơ tàu chuyển cảng của Hải quan cửa khẩu cảng đi.

** Số lượng hồ sơ:*

- Số lượng hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài nhập cảnh: 04 bộ hoặc 06 bộ (nếu tàu phải thực hiện kiểm dịch động, thực vật).

- Số lượng hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài xuất cảnh: 03 bộ hoặc 04 bộ (nếu tàu phải khai báo mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người hoặc khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt).

Thời hạn giải quyết:

- Đối với tàu quân sự nước ngoài nhập cảnh, chuyển cảng đến: Trước khi tàu cập cảng hoặc vào vị trí neo đậu an toàn tại cảng.

- Đối với tàu quân sự nước ngoài xuất cảnh, chuyển cảng đi: Trước khi tàu rời cảng.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng; Cảng vụ hàng hải; Hải quan cửa khẩu cảng; Kiểm dịch y tế quốc tế; Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật).

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan thực hiện: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng; Phòng Pháp chế Cảng vụ hàng hải; Đội Thủ tục Hải quan cửa khẩu cảng; Cơ quan Kiểm dịch y tế quốc tế cửa khẩu cảng; Cơ quan Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật).

- Cơ quan phối hợp: Không.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đóng dấu Kiểm chứng nhập cảnh hoặc xác nhận nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng của tất cả các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.

Lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Bản khai hàng hoá theo Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

- Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 33 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Bản khai kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Bản khai kiểm dịch động vật theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025;

- Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài;

- Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 15/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Bản khai chung theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

	Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship	1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)	8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage	
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage		
Các cảng trước: Previous ports of call		
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call		
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged		

12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)				

Attached documents (indicate number of copies)		
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		
Ghi chú: Note:		23....., ngày... tháng... năm... Date

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)
---	---

Bản khai hàng hoá theo Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu			

Export cargo			
Nhập khẩu Import cargo			
Nội địa Domestic cargo			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN CREW LIST

CREW LIST										Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure				4. Quốc tịch tàu: Flag Stare of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date	12 Nơi sinh (*) Place of	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh	15. Số giấy tờ nhận dạng Number	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity	

			rating		of birth	birth		cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	of identity document	document	document

Ghi chú:**Note:**

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Namelên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)
 2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1) (2)(3)
 3. Họ tên/Namelên tàu từ/joined from: (1)(2)(3)
- Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board
- Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ **Health Questions**

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đôi tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nation ality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

*Signature and fullname of the
declarant*

Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 33 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*:

Địa chỉ/*Address*

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

Họ tên người chết/*Name of deceased*

Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐

Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

Bản khai kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền trưởng: Tên bác sỹ:
Name of master Name of doctor

Số thuyền viên: Số hành khách:
Number of crew Number of passengers

Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp theo:
Last port of call Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The list port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:.....
.....
.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....
.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....
.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

**THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN
ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai kiểm dịch động vật theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền viên: Tên hành khách:
Name of crew Name of passengers

Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp theo:
Last port of call Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
Animal and animal products loaded at the first port

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
Animal and animal products to be discharged at this port

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

2. Thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi tàu quân sự nước ngoài đến lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển, người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định cho các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng (Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế, kiểm dịch động, thực vật - nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật).

Bước 2: Các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng kiểm tra, đăng ký, kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh hoặc xác nhận nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng cho tàu, thành viên trên tàu.

Cách thức thực hiện: Người làm thủ tục khai báo, nộp các loại giấy tờ tại trụ sở Cảng vụ hàng hải thuộc cấp tỉnh nơi tàu đến.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài nhập cảnh:

Giấy tờ phải nộp:

- Bản khai chung (bản chính);
- Danh sách thuyền viên (bản chính);
- Bản kê khai hàng hoá (nếu có hàng hoá từ tàu lên bờ - bản chính);
- Giấy khai báo y tế hàng hải (bản chính);
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có - bản chính);
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có - bản chính);
- Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu tàu phải kiểm dịch thực vật - bản chính);
- Bản khai kiểm dịch động vật (nếu tàu phải kiểm dịch động vật - bản chính);
- Chương trình hoạt động của tàu (bản sao).

* Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài xuất cảnh:

Giấy tờ phải nộp:

- Bản khai chung (bản chính);
- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);
- Bản kê khai hàng hoá (nếu có hàng hoá từ bờ lên tàu - bản chính);
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận

cơ thể người (nếu có - bản chính);

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có - bản chính).

* Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài chuyển cảng đi:

Giấy tờ phải nộp:

- Bản khai chung (bản chính);

- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);

- Giấy phép đi bờ của thuyền viên nước ngoài (nếu có);

- Giấy phép - Permit (nếu có);

* Thành phần hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài chuyển cảng đến:

Giấy tờ phải nộp:

- Bản khai chung (bản chính);

- Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi so với lúc nhập cảnh - bản chính);

- Hồ sơ tàu chuyển cảng của Biên phòng cửa khẩu cảng đi;

- Giấy phép rời cảng của Cảng vụ hàng hải cảng đi;

- Hồ sơ tàu chuyển cảng của Hải quan cửa khẩu cảng đi.

* Số lượng hồ sơ:

- Số lượng hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài nhập cảnh: 04 bộ hoặc 06 bộ (nếu tàu phải thực hiện kiểm dịch động, thực vật).

- Số lượng hồ sơ đối với tàu quân sự nước ngoài xuất cảnh: 03 bộ hoặc 04 bộ (nếu tàu phải khai báo mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người hoặc khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt).

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng kết thúc khi người làm thủ tục nộp đầy đủ bản chính các loại giấy tờ theo quy định.

- Trường hợp vì lý do khách quan không đủ thời gian để nộp bản chính các loại giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng cho phép người làm thủ tục gửi bản fax hoặc thư điện tử để làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh. Trong thời hạn 48 (bốn tám) giờ, kể từ khi gửi bản fax hoặc thư điện tử, người làm thủ tục phải nộp bản chính.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Biên phòng cửa khẩu cảng; Cảng vụ hàng hải; Hải quan cửa khẩu cảng; Kiểm dịch y tế quốc tế; Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật).

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

- Cơ quan thực hiện: Đội Thủ tục Biên phòng cửa khẩu cảng; Phòng Pháp chế Cảng vụ hàng hải; Đội Thủ tục Hải quan cửa khẩu cảng; Cơ quan Kiểm dịch y tế quốc tế của khẩu cảng; Cơ quan Kiểm dịch động, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật).

- Cơ quan phối hợp: Không.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đóng dấu Kiểm chứng nhập cảnh, xuất cảnh hoặc xác nhận nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng của tất cả các Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng.

Lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai chung theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Bản khai hàng hoá theo Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 33 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Bản khai kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Bản khai kiểm dịch động vật theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025;

- Nghị định số 234/2025/NĐ-CP ngày 27/8/2025 của Chính phủ quy định đối với tàu quân sự nước ngoài đến nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu quân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đi nước ngoài;

- Thông tư số 15/2026/TT-BQP ngày 15/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam và tàu quân sự Việt Nam đi nước ngoài; thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, chuyển cảng đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam; nội dung và phạm vi bảo vệ của doanh nghiệp bảo vệ được thuê bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa.

Bản khai chung theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

	Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship	1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage	
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage		
Các cảng trước: Previous ports of call		
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call		
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged		

12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo		Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo				
.....				
Nhập khẩu Import cargo				
.....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		

Attached documents (indicate number of copies)		
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		
Ghi chú: Note:		23....., ngày... tháng... năm... Date

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)
---	---

Bản khai hàng hoá theo Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu			

Export cargo			
Nhập khẩu Import cargo			
Nội địa Domestic cargo			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN CREW LIST

										Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No.
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO IMO number				1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure				4. Quốc tịch tàu: Flag Stare of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of	12 Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	

					birth			Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)			

Ghi chú:*Note:*

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Namelên tàu từ/joined from: (1)(2) (3)

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1) (2)(3)

3. Họ tên/Namelên tàu từ/joined from: (1)(2)(3)

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ

Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*/Số tử vong/Total of deaths/

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đôi tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nation ality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/Name of the declarant:

Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and quantity

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Địa chỉ xuất phát/Departure address

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point

Địa chỉ nơi đến/Arrival address

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the
declarant

Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt theo Mẫu số 33 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*:

Địa chỉ/*Address*

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

Họ tên người chết/*Name of deceased*

Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐

Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

Bản khai kiểm dịch thực vật theo Mẫu số 53 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền trưởng: Tên bác sỹ:
Name of master Name of doctor

Số thuyền viên: Số hành khách:
Number of crew Number of passengers

Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp theo:
Last port of call Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:
The list port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:.....
.....
.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:
Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:
.....
.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:
.....
.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

**THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN
ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**

Master (Authorized agent or officer)

Bản khai kiểm dịch động vật theo Mẫu số 54 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền viên: Tên hành khách:
Name of crew Name of passengers

Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp theo:
Last port of call Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
Animal and animal products loaded at the first port

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

.....

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
Animal and animal products to be discharged at this port

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)
